

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN TOÁN 6 (SỐ HỌC) – TUẦN 3

1. Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	1. Đọc lại kiến thức, tính chất chia hết và chia có dư trang 22 SGK, biết cách sử dụng các kí hiệu ":", "/", " $\div$ " - Thực hiện: bài tập 2/23 SGK

Bài ghi học sinh

TIẾT 9 . BÀI 6: CHIA HẾT VÀ CHIA CÓ DƯ.

TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG (TT)

Sửa bài tập Câu 2: (HS tự học) Trong phong trào xây dựng “ nhà sách của chúng ta”, lớp 6A thu được 3 loại sách do các bạn trong lớp đóng góp: 36 quyển truyện tranh, 40 quyển truyện ngắn và 15 quyển thơ. Có thể chia số sách đã thu được thành 4 nhóm với số lượng quyển sách bằng nhau không? Vì sao?

Đáp án: Tổng số quyển sách thu được: $36 + 40 + 15 = 91$ (quyển sách)

Ta có $91 \div 4$ nên không thể chia số sách đã thu được thành 4 nhóm với số lượng quyển sách bằng nhau.

Bài tập 2/23 SGK: Trong các phép chia sau, phép chia nào là phép chia hết, phép chia nào là phép chia có dư? Viết kết quả phép chia dạng $a = b.q + r$ ($0 \leq r < b$)

- a) $144 : 3$ b) $144 : 13$ c) $144 : 30$

Đáp án: a) Ta có $144 = 3 \cdot 48 \Rightarrow 144 : 3$ là phép chia hết.

b) $144 = 13 \cdot 11 + 1 \Rightarrow 144$ chia 13 dư 1.

c) $144 = 30 \cdot 4 + 24 \Rightarrow 144$ chia 30 dư 24.

Bài tập 1 Áp dụng tính chất chia hết, xét xem mỗi tổng sau có chia hết cho 8 hay không:

- a) $48 + 56$; b) $80 + 17$

Đáp án: a) $48 : 8$ và $56 : 8 \Rightarrow (48 + 56) : 8$ (tính chất 1)

b) $80 : 8$ và $17 \div 8 \Rightarrow (80 + 17) \div 8$ (tính chất 2)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Câu 1: Áp dụng tính chất chia hết, xét xem hiệu nào chia hết cho 6: (HS nộp lên lophoc.hcm.edu.vn) a) $54 - 36$; b) $60 - 14$ Câu 2: (HS tự học) Áp dụng tính chất chia hết, xét xem

	tổng nào chia hết cho 7: a) $35 + 49 + 210$ b) $42 + 50 + 140$ c) $560 + 18 + 3$
--	---

2. Các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán 6	Mục 1: Mục 2:	1. 2.

1. Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	1. Đọc dấu hiệu chia hết cho 2. - Thực hiện: thực hành 1 trang 24 SGK
	1. Đọc dấu hiệu chia hết cho 5. - Thực hiện: thực hành 2 trang 25 SGK

Bài ghi học sinh

TIẾT 10 - BÀI 7: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5

1. Dấu hiệu chia hết cho 2.

Dấu hiệu chia hết cho 2:

Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 (tức chữ số chẵn) thì **chia hết cho 2** và chỉ những số đó mới chia hết cho 2.

Ví dụ 1: a/ Các số $100\underline{2}$; $125\underline{6}$; $72\ 34\underline{4}$; ... chia hết cho 2

b/ Các số $10\underline{3}$, $15\underline{9}$; ... không chia hết cho 2.

2. Dấu hiệu chia hết cho 5.

Dấu hiệu chia hết cho 5:

Các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5 thì **chia hết cho 5** và chỉ những số đó mới chia hết cho 5.

Ví dụ 2: a/ Các số $100\underline{5}$; $125\underline{0}$; ... chia hết cho 5

b/ Các số 103, 159; 72 344... không chia hết cho 5.

Nhận xét: Các số có chữ số tận cùng là 0 thì chia hết cho cả 2 và 5

Ví dụ 3(Hs không chép): Trong các số sau, số nào chia hết cho 2, số nào chia hết cho 5?

652; 850; 1546; 785; 6321

Đáp án: 652 có chữ số tận cùng là 2 nên chia hết cho 2

850 có chữ số tận cùng là 0 nên chia hết cho 2 và 5

1546 có chữ số tận cùng là 6 nên chia hết cho 2

785 có chữ số tận cùng là 5 nên chia hết cho 5

6321 có chữ số tận cùng là 1 nên không chia hết cho 2 và 5

Ví dụ 4 (Hs không chép): Điền chữ số vào $\overline{54*}$ để được số thỏa mãn điều kiện:

a) Chia hết cho 2 ; b) Chia hết cho 5.

Đáp án: a) Các số chia hết cho 2 là: 540; 542; 544; 546; 548

a) Các số chia hết cho 5 là: 540; 545.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	Câu 1: (HS nộp lên lophoc.hcm.edu.vn) Trong những số sau 2023; 19 445; 1 010 số nào a) Chia hết cho 2 b) Chia hết cho 5 c) Chia hết cho 10 Câu 2: (HS tự học) Bà Huệ có 19 quả xoài; và 40 quả quýt. Bà có thể chia số quả này thành 5 phần bằng nhau (có cùng số xoài, có cùng số quýt mà không được cắt quả) được không?

2. Các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán 6	Mục 1: Mục 2:	1. 2.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

HÌNH HỌC 6 – TUẦN 3
CHƯƠNG III. CÁC HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN
Tiết 1;2. Bài 1. HÌNH VUÔNG -TAM GIÁC ĐỀU - LỤC GIÁC ĐỀU

1. Phiếu hướng dẫn học sinh tự học

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	1. Đọc Mục 1.Hình vuông trang 75;76 SGK Toán 6 - Thực hiện khám phá 1 để nhận dạng được hình vuông; mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình vuông. - Thực hiện thực hành 2: Vẽ hình vuông. 2. Đọc Mục 2.Tam giác đều /trang 76;77 sách Toán 6 - Thực hiện khám phá 2 để nhận dạng được hình tam giác đều; mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình tam giác đều. - Thực hiện thực hành 5: Vẽ tam giác đều. 3. Đọc Mục 3.Lục giác đều /trang 78 sách Toán 6 - Thực hiện khám phá 3 để nhận dạng được hình lục giác đều; mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình lục giác đều. - Thực hiện thực hành 6.

Bài ghi học sinh

CHƯƠNG III. CÁC HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN
Tiết 1;2. Bài 1. HÌNH VUÔNG -TAM GIÁC ĐỀU - LỤC GIÁC ĐỀU

1.Hình vuông

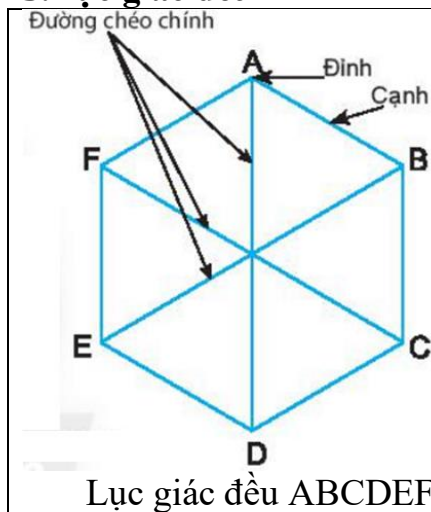
Hình vuông ABCD	Hình vuông ABCD có: - Bốn đỉnh A,B,C,D . - Bốn cạnh bằng nhau: $AB = BC = CD = DA$. - Bốn góc bằng nhau và bằng góc vuông. - Hai đường chéo bằng nhau: $AC = BD$.
------------------------	---

2.Tam giác đều

	Tam giác đều ABC có: - Ba đỉnh A,B,C. - Ba cạnh bằng nhau: $AB = AC = BC$. - Ba góc đỉnh A,B,C bằng nhau.
--	--

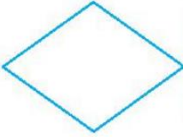
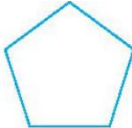
Tam giác đều ABC

3.Lục giác đều



Lục giác đều ABCDEF có:

- Sáu đỉnh A, B, C, D, E, F.
- Sáu cạnh bằng nhau: $AB = BC = CD = DE = EF = FA$.
- Sáu góc đỉnh A, B, C, D, E, F bằng nhau.
- Ba đường chéo chính bằng nhau: $AD = BE = CF$.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Câu 1. Quan sát hình dưới đây rồi cho biết hình nào là hình vuông, hình nào là hình tam giác đều, hình nào là hình lục giác đều?  a)  b)  c)  d)  e)  g) Câu 2. Các biển báo giao thông dưới đây có dạng hình gì? Em có biết ý nghĩa của các biển báo này không?  a)  b)  c)

2. Các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Hình học 6	Mục 1: Mục 2: Mục 3:	1. 2. 3.